

Bản án số: **149/2023/DS-ST**

Ngày 08 tháng 8 năm 2023

Về Tranh chấp di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Hoàng Nghiệp; ông Phan Phước Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 về “*Tranh chấp di sản thừa kế*” theo Thông báo mở lại phiên tòa số: 855/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 324/2023/QĐST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn H1: Bà Lê Hồ Bích H2 – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh A.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú: Tổ C, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1944; địa chỉ cư trú: Tổ B, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

3. Bùi Thị N1, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

5. Bà Nguyễn Thị Ý N2, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, ông K, bà N, ông T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 bà Lê Hồ Bích H2 có mặt; bà H, ông T, bà S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; trình bày của bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Cụ Nguyễn Văn H3 (sinh năm 1918, chết năm 1995) và Trần Thị D (sinh năm 1922, chết năm 2010) có tất cả 12 người con, đã chết 06 người, còn sống 06 người, gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H1, và Nguyễn Văn K. Những người chết đều chưa có vợ, chồng, con.

Theo bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn K, năm 1983 cụ D có mua phần đất diện tích 547,2 m² của cụ Nguyễn Thị N3. Đất tọa lạc tại ấp T (nay là khóm T), thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang (Trước đây thuộc ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang). Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ D chết thì ông Nguyễn Văn H1 chiếm giữ, sử dụng không phân chia cho anh, chị, em. Cụ D chết không để lại di chúc.

Bà H, ông K kiện yêu cầu ông H1 phân chia phần đất 547,2 m² theo kỹ phần mỗi người được hưởng 1/6. Bà H, ông K yêu cầu nhận bằng hiện vật hoặc bằng giá trị.

Theo ông Nguyễn Văn H1, nguồn gốc phần đất này là ông mua của cụ Nguyễn Thị N3, có làm tờ mua bán viết tay, có ông N4, ông L, ông M ký làm chứng. Sau đó mẹ ông (cụ D) và cụ N3 làm lại giấy mua bán đứng tên cụ D mua.

Việc cụ N3 làm giấy ký tên mua bán với cụ D ông H1 biết được là do cháu cụ N3 tên H4 nói lại. Ông H1 có gặp cụ N3 trao đổi thì cụ N3 nói đã ký lại cho cụ D rồi. Ông H1 xác định phần đất 547,2 m² ông đang quản lý, sử dụng không phải là di sản thừa kế của cha, mẹ ông mà là tài sản của cá nhân ông, nên ông H1 không đồng ý chia.

Theo bà Nguyễn Thị N, bà N xác định phần đất các bên đang tranh chấp thừa kế là do mẹ bà tên Trần Thị D mua lại của cụ N3 năm 1983. Cụ D, cụ H3 có các người con như bà H, ông K đã trình bày. Bà N là con thứ 2 trong gia đình, bà N xác định toàn bộ phần đất tranh chấp hiện ông H1 đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế, nên yêu cầu được chia 1/6 kỹ phần. Chia đất hay chia giá trị bằng tiền cũng được.

Đối với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do. Ông T, bà S1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Tòa án tiến hành xác minh được biết, ông Nguyễn Văn T hiện sinh sống tại khóm T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang; bà Nguyễn Thị S hiện sinh sống tại ấp T, xã K, huyện A, tỉnh An Giang. Cán bộ Tòa án cùng cán bộ chính quyền địa phương trực tiếp đến nhà nhưng ông T từ chối cung cấp ý kiến; bà S biết việc tranh chấp di sản thừa kế giữa anh em trong gia đình nhưng cũng không có ý kiến, nên không xác định được ý kiến của ông T, bà S.

Về chứng cứ:

Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H giao nộp: Bản sao Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân; chứng tử cụ D, cụ H3; Tờ Tông chỉ; Bản án dân sự sơ thẩm số 139/DS.ST ngày 08/7/2004 của TAND huyện An Phú, Bản án dân sự phúc thẩm số 51/DS.PT ngày 03/3/2005 của TAND tỉnh An Giang; Bản vẽ hiện trạng ngày 14/4/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh A; Bản đồ kỹ thuật khu đất mang tên Trần Thị D ngày 10/4/2006.

Ông Nguyễn Văn H1 giao nộp: Bản chính Tờ tường trình ngày 29/4/2021; bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn H1; bản phô tô các tài liệu chứng minh ông H1 là người nhận chuyển nhượng đất từ cụ Nguyễn Thị N3 năm 1983; các bản án, quyết định của Tòa án các cấp, gồm: Bản án số 139/DS.ST ngày 08/7/2004 của TAND huyện An Phú, Bản án số 51/DS.PT ngày 03/3/2005 của TAND tỉnh An Giang, Bản án số 33/2006/DS.ST ngày 16/5/2006 của TAND huyện An Phú, Bản án số 233/2006/DS.PT ngày 19/7/2006 của TAND tỉnh An Giang, Quyết định kháng nghị số 361/2009/KN-DS ngày 17/7/2009 của Chánh án TAND tối cao, Bản án số 110/2010/DSPT ngày 22/4/2010 của TAND tỉnh An Giang Bản án số 143/2015/DS-ST ngày 01/9/2015 của TAND huyện An Phú.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:

- Trích lục Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A; Xem xét thẩm định tại chỗ, định giá. Theo Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng Đ chi nhánh A thì toàn bộ khu đất tranh chấp có diện tích 547,2 m². Trên đất có căn nhà và 2 trại lá của ông Nguyễn Văn H1; một số cây do ông H1 trồng. Các đương sự không tranh chấp căn nhà, cây trồng trên đất. Theo kết quả định giá tài sản ngày 06/8/2020 thì phần đất tranh chấp có 2 loại đất, đất thổ cư giá 2.300.000 đồng/m²; giá đất cây lâu năm 166.000 đồng/m². Trong giai đoạn hòa giải, các đương sự thông nhất giá theo giá mà Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự huyện A đã định.

- Tòa án tiến hành xác minh việc thi hành các Bản án số 139/DS.ST ngày 08/7/2004 của TAND huyện An Phú và Bản án số 51/DS.PT ngày 03/3/2005 của TAND tỉnh An Giang; xác minh hồ sơ kỹ thuật và bản vẽ hiện trạng; có công văn hỏi UBND huyện A về đất chưa được cấp giấy chứng nhận,

Theo Công văn số 224/CCTHADS, ngày 14/10/2022 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện A: Xác định chưa thi hành Bản án số 139/DS.ST ngày 08/7/2004

của TAND huyện An Phú và Bản án số 51/DS.PT ngày 03/3/2005 của TAND tỉnh An Giang.

Theo Công văn số 1546/CNAP-KT ngày 07/8/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh A: Xác định phần đất theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 và phần đất theo Hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 26/4/2006 có cùng vị trí thửa 94, tờ bản đồ số 4. Diện tích chênh lệch là do đo đạc thực tế biến động đường ranh giới tiếp giáp đường cặp bờ sông H và quốc lộ I. Năm 2006 cụ Trần Thị D có đề nghị cấp giấy. Do đất tranh chấp nên trả hồ sơ.

Theo Công văn số 1162/UBND-NC ngày 29/9/2021 của UBND huyện A: Xác định diện tích đất 547,2m² theo Bản vẽ hiện trạng ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A không thuộc khu vực quy hoạch các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng ở địa phương; có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 100, 101 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vụ tranh chấp di sản thừa kế tài sản của cụ H3, cụ D để lại đã được Tòa án thụ lý số 163/2019/TLST-DS ngày 27/8/2019 theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt 2 lần nên Tòa án căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án (Quyết định số 440/2020/QĐST-DS ngày 24/12/2020).

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu, yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 chia di sản thừa kế phần đất của cụ Trần Thị D để lại hiện do ông H1 chiếm giữ, sử dụng. Thống nhất diện tích theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A là 547,2 m²; thống nhất giá theo kết quả định giá tài sản ngày 06/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện A. Đồng ý nhận chia bằng giá trị theo định giá.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt của bà Nguyễn Thị H. Theo Biên bản ghi lời khai ngày 14/6/2023 bà H yêu cầu được chia theo pháp luật phần đất diện tích theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A. Đồng ý nhận chia bằng giá trị theo định giá.

Ông Nguyễn Văn H1 cho rằng phần đất theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A là ông mua của cụ Nguyễn Thị N3 năm 1983. Tài liệu, chứng cứ chứng minh ông là người mua đất ông đã cung cấp cho Tòa. Ông H1 xác định phần đất này không phải là của cụ D mua, không phải là di sản thừa kế, nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông K, bà H, bà N.

Ông Nguyễn Văn T1 cho biết, ông T1 là con của ông H1. Ông T1 hiện sống chung nhà với ông H1. Việc tranh chấp giữa ông H1, bà H, bà N, ông K ông T1 không có ý kiến. Ông T1 yêu cầu được ổn định căn nhà cho gia đình ông sinh sống.

Quan điểm bảo vệ của bà Lê Hồ Bích H2: Bà H2 không có ý kiến về diện tích và thẩm định giá. Tuy nhiên bà H2 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ do ông H1 cung cấp để xác định phần đất hiện ông H1 quản lý, sử dụng là của cá nhân ông H1, không phải tài sản của cụ D với các lý do: Phần đất

này từ trước đến nay do ông H1 quản lý, sử dụng; ông H1 cũng đã cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ông H1 là người mua đất; Theo các bản án thì cũng chưa công nhận phần đất này là của cụ Trần Thị D. Do đó đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông K, bà H, bà N.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật. Thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị S đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa có căn cứ xác định, nguồn gốc phần tranh chấp là của cụ Trần Thị D nhận chuyển nhượng từ cụ Nguyễn Thị N3 vào năm 1983 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Xác định phần đất diện tích 547,2 m² theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A là di sản thừa kế. Cụ D chết không để lại di chúc, nên chấp nhận yêu cầu của bà H, ông K, bà N buộc ông H1 chia thừa kế cho bà H, ông K, bà N mỗi người 1/6 giá trị. Riêng ông T, bà S đã được Tòa án thông báo hợp lệ nhưng không có ý kiến nên đề nghị giao phần kỷ phần của ông T, bà S cho ông H1 tạm quản lý, khi nào ông T, bà S có yêu cầu thì ông H1 có trách nhiệm giao lại. Cho ông H1 được sử dụng, đăng ký phần đất diện tích 547,2 m² theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H kiện ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu chia di sản thừa kế, xác định ông K, bà H là nguyên đơn, ông H1 là bị đơn. Con cụ D còn có các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị S, nên đưa ông T, bà N, bà S tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N có yêu cầu chia di sản do cụ D để lại, nên tư cách tham gia tố tụng của bà N thay đổi là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Trên phần đất tranh chấp còn có vợ, con ông H1 là bà Bùi Thị N1, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Ý N2 sinh sống, nên đưa các ông, bà N1, T1, N2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Trong đơn khởi kiện, bà H, ông K kiện yêu cầu ông H1 chia di sản của cha mẹ cụ H3, cụ D để lại là phần đất cụ D mua của cụ N3 năm 1983. Xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp*

di sản thừa kế”, là tranh chấp dân sự. Tài sản tranh chấp là bất động sản tọa lạc khóm T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu: Trong vụ án này các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Cụ D chết năm 2010, năm 2021 ông K, bà H khởi kiện. Xác định vụ việc còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Về việc vắng mặt tại phiên tòa: Tại phiên tòa, các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị S, Bùi Thị N1, Nguyễn Thị Ý N2 vắng mặt. Bà H, bà N1, bà N2 có đơn xin không tham gia phiên tòa; ông T, bà S vắng mặt không lý do nên xem như từ bỏ quyền tham gia tố tụng. Do đó, tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà H; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà S, bà N1, bà N2 là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về di sản tranh chấp: Các đương sự thống nhất di sản tranh chấp là phần đất tọa lạc khóm T thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang theo Bản vẽ hiện trạng ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A, có diện tích 547,2m²; cũng chính là phần đất 263m² ông H1 và cụ D tranh chấp được Tòa án nhân dân huyện An Phú và Tòa án tỉnh An Giang xét xử (Bản án số 139/DS.ST ngày 08/7/2004 của TAND huyện An Phú, Bản án số 51/DS.PT ngày 03/3/2005 của TAND tỉnh An Giang). Toàn bộ diện tích phần đất tranh chấp hiện do gia đình ông Nguyễn Văn H1 quản lý, sử dụng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết này không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên bà H, ông K, bà N xác định phần đất này là cụ Trần Thị D mua của cụ Nguyễn Thị N3 năm 1983 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ D chết không để lại di chúc, nên yêu cầu được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông H1 xác định phần đất này là của ông H1 mua của cụ Nguyễn Thị N3 năm 1983, là tài sản của cá nhân ông, không phải là tài sản cụ D để lại, nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà H, ông K, bà N.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập cho thấy nội dung tranh chấp về quyền sử dụng đối với phần đất các đương sự tranh chấp đã được Tòa án nhân dân 2 cấp tỉnh An Giang giải quyết theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1. Khi đó ông H1 kiện cụ Trần Thị D, yêu cầu Tòa án xác định phần đất hiện đang tranh chấp là của ông H1 mua của cụ N3 vào năm 1983. Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 139/DS.ST ngày 08/7/2004 của TAND huyện An Phú; Bản án phúc thẩm số 51/DS.PT ngày 03/3/2005 của TAND tỉnh An Giang xử bác yêu cầu của ông H1, xác định phần đất tranh chấp là của cụ Trần Thị D mua của cụ Nguyễn Thị N3. Bản án phúc thẩm số 51/DS.PT ngày 03/3/2005 của TAND tỉnh An Giang đã có hiệu lực pháp luật, đến nay cũng chưa có bản án, quyết định nào làm thay đổi nội dung quyết định. Do đó có căn cứ xác định, phần đất diện tích 547,2m² Tọa lạc khóm T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An

Giang theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A hiện do gia đình ông Nguyễn Văn H1 quản lý, sử dụng là di sản của cụ D để lại. Năm 2006, cụ D thực hiện thủ tục đăng ký thì tiếp tục phát sinh tranh chấp giữa cụ D và ông H1. Cụ D yêu cầu ông H1 di dời nhà trả đất, ông H1 không đồng ý, ngăn cản việc cụ D đăng ký quyền sử dụng đất, nên Cơ quan đăng ký đất đai chưa thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ D.

Theo quan điểm của người bảo vệ cho ông H1 thì các bản án chỉ xác định phần đất hiện tranh chấp là cụ D mua của cụ N3 năm 1983 chứ chưa công nhận quyền sử dụng đất cho cụ D, nên không phải là di sản thừa kế. Theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 thì những giấy tờ được coi là giấy tờ về quyền sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 trong đó có “*giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Cụ D nhận chuyển nhượng của cụ N3 năm 1983 (trước 15/10/1993) đã được xác định bằng bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nên quyền sử dụng phần đất này là của cụ D. Cụ D chết, nên phần đất này được xác định là di sản thừa kế.

[2.2 Về diện tích khu đất, loại đất: Theo Hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 16/4/2006 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất A (nay là Văn phòng Đ chi nhánh A), thì khu đất có diện tích 563,2m², thuộc thửa 94, tờ bản đồ 04. Trong đó có 300m² đất thổ cư, 263,2m² đất cây lâu năm. Vị trí và diện tích chênh lệch diện tích (263,2m² – 547,2m² = 16m²) đã được cơ quan chuyên môn xác định tại Công văn số 1546/CNAP-KT ngày 07/8/2023. Xác định 2 phần đất này là cùng vị trí, thửa 94, tờ bản đồ số 4.

Theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A và Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá thì khu đất có diện tích 547,2m². Trong đó có 300m² đất thổ cư, 247,2m² đất cây lâu năm. Các đương sự thống nhất diện tích theo Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A, nên di sản được xác định là phần đất diện tích 547,2m². Trong đó có 300m² đất thổ cư và 247,2m² đất cây lâu năm.

[2.3] Về người thừa kế và kỷ phần được hưởng: Theo trình bày của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì cụ Trần Thị D, cụ Nguyễn Văn H3 có 12 người con. Trong đó có 06 người đã chết và đều chưa có vợ, chồng, con (không có thừa kế thế vị); còn lại 06 người, gồm các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn K. Tình tiết này cũng đã được các đương sự thống nhất nên không cần phải chứng minh. Những người này được xác định là hàng thừa kế thứ nhất theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Do cụ Trần Thị D chết không để lại di chúc, nên những người này được quyền hưởng di sản thừa kế của cụ D theo kỷ phần bằng nhau được quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Như vậy, di sản thừa kế là phần đất 547,2m² được chia làm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 91,2m². Trong đó có 50m² đất thổ cư và 41,2m² đất cây lâu năm.

[2.4] Xem xét yêu cầu: Theo yêu cầu của bà H, ông K, bà N, yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản là diện tích đất 547,2m² hiện do ông H1 đang quản lý. Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự “*Những*

người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D có 6 người, do đó mỗi người thừa kế được hưởng $1/6$ di sản ($547,2m^2 : 6 = 91,2m^2$). Tuy nhiên do quy định hạn mức diện tích tối thiểu, chiều ngang tối thiểu để được tách thửa, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở; đồng thời theo Hồ sơ kỹ thuật cũng không xác định vị trí đất thổ cư, vị trí đất cây lâu năm, nên việc chia làm 6 kỷ phần sẽ gây khó khăn trong giai đoạn thi hành án và khó khăn cho đương sự trong việc đăng ký quyền sử dụng đất. Do đó cần phân chia theo giá trị. Đồng thời, trong giai đoạn hòa giải và tại phiên tòa, ông K, bà H, bà N cũng đồng ý nhận chia kỷ phần di sản bằng giá trị, nên chấp nhận yêu cầu này. Di sản là phần đất diện tích $547,2m^2$ hiện do ông H1 đang quản lý, sử dụng; ông H1 và ông T1 cũng có nhu cầu ổn định các căn nhà, nên giao toàn bộ phần đất cho ông H1 sử dụng, kê khai đăng ký. Ông H1 có nghĩa vụ hoàn lại cho các ông, bà K, H, N, T, S mỗi người $1/6$ giá trị di sản.

Theo Biên bản định giá ngày 06/8/2020 đã được các đương sự thống nhất, giá đất thổ cư 2.300.000 đồng/ m^2 , giá đất cây lâu năm 166.000 đồng/ m^2 . Tổng giá trị di sản thừa kế $547,2m^2$ ($300m^2$ đất thổ cư, $247,2m^2$ đất cây lâu năm) là 731.035.200 đồng. Mỗi kỷ phần được tính 731.035.200 đồng: 6 phần = 121.839.200 đồng.

Như vậy, ông H1 có trách nhiệm hoàn lại cho các ông, bà K, H, N, T, S mỗi người 121.839.200 đồng.

Đối với ông T, bà S suốt trong quá trình Tòa án giải quyết không có yêu cầu về việc phân chia di sản; không có ý kiến từ chối nhận di sản, nên giá trị phần di sản của ông T, bà S tạm giao cho ông H1 quản lý, khi nào ông T, bà S có yêu cầu thì ông H1 có trách nhiệm giao lại cho mỗi người 121.839.200 (Một trăm hai mươi một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn hai trăm) đồng.

Về các căn nhà, cây trồng trên đất các đương sự xác định thuộc sở hữu của ông H1, không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Các ông, bà Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị phần di sản được nhận theo mức án phí có giá ngạch. Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H được miễn tiền án phí do là người cao tuổi, có đơn xin miễn.

Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Nguyễn Văn H1 phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá. Tuy nhiên phần chi phí đo đạc, thẩm định, định giá trong vụ án trước (vụ án thụ lý số 163/2019/TLST-DS ngày 27/8/2019) đã được giải quyết theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 440/2020/QĐST-DS ngày 24/12/2020), bà H không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chi phí thẩm định trong vụ án này là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng. Số tiền này ông K đã tạm ứng trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, buộc ông H1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 100 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các điều 610, 612, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị N,

1. Ông Nguyễn Văn H1 được sử dụng, đăng ký đối với phần đất diện tích 547,2m² theo các điểm 4, 5, 29, 28, 23 của Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A (Đất tọa lạc khóm T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang).

2. Ông Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm hoàn giá trị di sản thừa kế cho,

2.1 Bà Nguyễn Thị H 121.839.200 (Một trăm hai mươi một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn hai trăm) đồng.

2.2 Ông Nguyễn Văn K 121.839.200 (Một trăm hai mươi một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn hai trăm) đồng.

2.3 Bà Nguyễn Thị N 121.839.200 (Một trăm hai mươi một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn hai trăm) đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, các ông, bà H, K, N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông H1 không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về chi phí tố tụng:

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn K phải chịu 6.091.196 (Sáu triệu không trăm chín mươi một nghìn một trăm chín mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí thẩm định: Ông Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn K 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt các ông, bà Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T1. Thời hạn kháng của cáo của các ông, bà K, N, H1, T1 là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo của những người vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Kèm theo Bản án này là bản sao Bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh A.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- Đường sự (9);
- Người bảo vệ (1);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Sáu

